Ủy ban Nhân dân tỉnh
Tỉnh Quảng Trị
08/01/2021 10:10:35

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3973/QĐ-UBND	*Quảng Trị, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Quảng Trị như các Biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (B/c);
- TT/HĐND tỉnh (B/c);
- Lưu; VT, TM.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Tiến

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**9.054.370**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**2.560.700**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	1.297.260
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.263.440
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**6.434.893**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch	-
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	366.551
III	**Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang**	**28.777**
IV	**Thu kết dư ngân sách**	
V	**Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang**	**30.000**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**9.161.970**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**6.552.416**
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.710
2	Chi thường xuyên	4.874.521
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	190.964
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	81.121
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.488.766**
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện**	**120.788**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**107.600**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**30.300**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	30.300
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**137.900**
1	Vay để bù đắp bội chi	107.600
2	Vay để trả nợ gốc	30.300

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**8.069.983**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.605.090
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.434.893
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576
	- Thu bổ sung cải cách tiền lương	366.551
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766
3	Thu kết dư ngân sách	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	30.000
II	**Chi ngân sách**	**8.177.583**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.509.388
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.668.195
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.341.256
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	206.151
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.788
III	**Bội chi NSĐP**	**107.600**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**3.652.582**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	955.610
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.668.195
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.341.256
	- Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	206.151
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	120.788
3	Thu kết dư	-
4	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	28.777
II	**Chi ngân sách**	**3.652.582**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	3.652.582

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**3.450.000**	**2.560.700**
I	**Thu nội địa**	**2.970.000**	**2.560.700**
	Trong đó: *Thu nội địa trừ thu tiền SD đất, XSKT*	***2.010.000***	***1.600.700***
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	190.000
	- Thuế giá trị gia tăng	154.000	154.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500
	- Thuế tài nguyên	23.500	23.500
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	85.000	85.000
	- Thuế giá trị gia tăng	71.600	71.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100
	- Thuế tài nguyên	800	800
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.800	32.800
	- Thuế giá trị gia tăng	17.240	17.240
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	15.500
	- Thuế tài nguyên	60	60
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	742.000	742.000
	- Thuế giá trị gia tăng	574.000	574.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	78.000	78.000
	- Thuế tài nguyên	38.000	38.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	90.000	90.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	186.000
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	314.000	
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX, KD trong nước	186.000	186.000
7	Lệ phí trước bạ	150.000	150.000
8	Thu phí, lệ phí	72.600	48.000
	- Phí và lệ phí trung ương	24.600	
	- Phí và lệ phí tỉnh	23.235	23.235
	- Phí và lệ phí huyện, xã	24.765	24.765
	Trong đó: - Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*11.000*	

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000	23.000
12	Thu tiền sử dụng đất	920.000	920.000
13	Thu tiền thanh lý tài sản, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100	100
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	15.000	7.300
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	*11.000*	*3.300*
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	*4.000*	*4.000*
16	Thu khác ngân sách	92.000	29.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	*63.000*	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác tại xã	7.000	7.000
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	5.500	5.500
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**480.000**	**0**

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31 /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**9.161.970**	**5.509.388**	**3.652.582**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**6.552.416**	**3.020.622**	**3.531.794**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.400.710**	**958.994**	**441.716**
1	Chi đầu tư các dự án (1)	1.216.110	774.394	441.716
	Trong đó: *Chia theo nguồn vốn*			
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	*396.110*	*350.394*	*45.716*
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*780.000*	*384.000*	*396.000*
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*40.000*	*40.000*	
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	107.600	107.600	
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000	30.000	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000	4.000	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000	3.000	
6	Chi đầu tư khác	40.000	40.000	
II	**Chi thường xuyên**	**4.874.521**	**1.854.271**	**3.020.250**
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	424.106	1.781.417
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	20.070	
	- Chi sự nghiệp môi trường	68.206	10.649	53.260
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**4.100**	**4.100**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**190.964**	**121.136**	**69.828**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**81.121**	**81.121**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.488.766**	**2.488.766**	
I	**Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTPT)**	**2.176.705**	**2.176.705**	
II	**Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số nhiệm vụ**	**312.061**	**312.061**	
1	Vốn ngoài nước	**26.560**	**26.560**	
2	Vốn trong nước	**285.501**	**285.501**	
	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.187	22.187	
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	15.341	15.341	
	- Kinh phí hỗ trợ trẻ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo, và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	5.293	5.293	
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	8.627	8.627	

TT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	979	979	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	25.530	25.530	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.929	14.929	
	- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sông trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	22.699	22.699	
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	42.924	42.924	
	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	37.889	37.889	
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.376	2.376	
	- Vốn chuẩn bị động viên	10.000	10.000	
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	6.160	6.160	
	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)	24.121	24.121	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	46.446	46.446	
C	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TỈNH CHO NS HUYỆN**	**120.788**		**120.788**

Ghi chú:

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn ĐTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

(2) Bao gồm:

- Vốn vay: 16.500 triệu đồng thực hiện ghi thu - chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao
- Vốn viện trợ: 10.000 triệu đồng thực hiện ghi thu - chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao

(3) Phân bổ 70% cho lực lượng Công an (bao gồm Công an tỉnh và Công an các huyện, TP, TX) thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn; 30% còn lại cho các lực lượng khác của địa phương thực hiện công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn.

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31 /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
	TỔNG CHI NSĐP	**8.177.583**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**2.668.195**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**5.509.388**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**958.994**
1	Chi đầu tư các dự án	774.394
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	107.600
3	Chi thực hiện Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh (về xây dựng NTM đến năm 2020)	30.000
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh	3.000
6	Chi đầu tư khác	40.000
II	**Chi thường xuyên**	**1.854.271**
1	Chi các hoạt động kinh tế	413.021
2	Chi bảo vệ môi trường	14.946
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	425.608
4	Chi y tế, dân số và gia đình	429.252
5	Chi khoa học và công nghệ	21.839
6	Chi văn hóa thông tin	53.644
7	Chi phát thanh, truyền hình	21.451
8	Chi thể dục thể thao	2.016
9	Chi bảo đảm xã hội	51.918
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	332.330
11	Chi quốc phòng	45.663
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	13.283
13	Chi thường xuyên khác	29.300
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**4.100**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**
V	**Dự phòng ngân sách**	**121.136**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**81.121**
VII	**Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**2.488.766**

Ghi chú:

(1) Trong dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh, đã bao gồm vốn DTPT bố trí cho các chương trình, dự án vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể CT MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể CT MTQG)*	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG SỐ	**5.509.388**	**958.994**	**1.854.271**	**4.100**	**1.000**	**121.136**	**81.121**	**2.488.766**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.228.050**		**1.228.050**					
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.410		16.410					
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.889		20.889					
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.714		4.714					
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	31.563		31.563					
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.271		6.271					
6	Sở Giao thông vận tải	41.847		41.847					
7	Sở Tài chính	8.128		8.128					
8	Sở Xây dựng	5.097		5.097					
9	Sở Tư pháp	4.014		4.014					
10	Sở Công Thương	5.500		5.500					
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.421		9.421					
12	Sở Y tế	231.689		231.689					
13	Sở Khoa học - Công nghệ	25.511		25.511					
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	37.008		37.008					
15	Sở Thông tin - Truyền thông	8.530		8.530					
16	Sở Nội vụ	6.368		6.368					
17	Sở Ngoại vụ	4.642		4.642					
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	323.715		323.715					
19	Ban Quản lý khu Kinh tế	12.674		12.674					
20	Thanh tra tỉnh	6.796		6.796					
21	Ban Dân tộc	4.725		4.725					
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	5.625		5.625					
23	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.827		4.827					
24	Chi cục Dân số - KHH GĐ	2.252		2.252					
25	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.013		2.013					
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.502		1.502					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể CT MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể CT MTQG)*	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
27	Chi cục Phát triển nông thôn	2.516		2.516					
28	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị	35.802		35.802					
29	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.713		7.713					
30	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.365		7.365					
31	Chi cục Thuỷ lợi	8.465		8.465					
32	Chi cục Thủy sản	2.509		2.509					
33	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.927		2.927					
34	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1.411		1.411					
35	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	12.109		12.109					
36	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.835		1.835					
37	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	400		400					
38	Văn phòng Tỉnh ủy	103.395		103.395					
	Trong đó:								
	- Báo Quảng Trị	3.605		3.605					
39	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	754		754					
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.513		7.513					
41	Tỉnh Đoàn	3.552		3.552					
42	Hội Nông dân tỉnh	3.824		3.824					
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.959		3.959					
44	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.362		2.362					
45	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.106		1.106					
46	Tạp chí Cửa Việt	2.050		2.050					
47	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.215		1.215					
48	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.711		1.711					
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh	609		609					
50	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.772		1.772					
51	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.264		1.264					
52	Hội Người mù tỉnh tỉnh	503		503					
53	Hội Đông y tỉnh	203		203					
54	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253		253					
55	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	272		272					
56	Hội Khuyến học tỉnh	203		203					
57	Hội Từ thiện	153		153					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể CT MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể CT MTQG)*	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
58	Câu lạc bộ Đường 9	253		253					
59	Hội tù chính trị yêu nước	203		203					
60	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301		301					
61	Hội Y Dược và Kế hoạch hóa gia đình	153		153					
62	Hội Luật gia	203		203					
63	Đoàn Luật sư	90		90					
64	Trung tâm CNTT - Truyền thông	336		336					
65	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	12.146		12.146					
66	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.451		21.451					
67	Trường Cao đẳng sư phạm	15.343		15.343					
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	10.213		10.213					
69	Trường cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	7.174		7.174					
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Trị	1.693		1.693					
71	Trường Cao đẳng Y tế	3.639		3.639					
72	Nhà Thiếu nhi	1.751		1.751					
73	Trung tâm khuyến nông	9.431		9.431					
74	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.749		1.749					
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.430		2.430					
76	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.586		5.586					
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.408		4.408					
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.267		2.267					
79	Chi cục Thuỷ sản	3.334		3.334					
80	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	1.616		1.616					
81	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	4.796		4.796					
82	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.469		3.469					
83	Trung tâm giống thủy sản	2.201		2.201					
84	BQL cảng cá Quảng Trị	2.377		2.377					
85	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.745		3.745					
86	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	659		659					
87	Văn phòng đăng ký QSD đất	3.625		3.625					
88	Trung tâm tin học tỉnh	2.764		2.764					
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	1.052		1.052					
90	Tổng đội TNXP	485		485					
91	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.764		2.764					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể CT MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể CT MTQG)*	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
92	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.065		1.065					
93	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.685		2.685					
94	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	8.923		8.923					
95	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.614		22.614					
96	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000		3.000					
97	Công an tỉnh	4.300		4.300					
98	Cục Thống kê tỉnh	300		300					
B	**CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**1.585.215**	**958.994**	**626.221**					
1	Chi đầu tư phát triển	958.994	958.994						
2	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục								
	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617					
	- Dự phòng bố trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	44.760		44.760					
3	Đào tạo cán bộ Lào	5.647		5.647					
4	Đào tạo lại	2.500		2.500					
5	Đào tạo, bồi dưỡng CBCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	1.500		1.500					
6	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.000		1.000					
7	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế								
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	14.000		14.000					
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566					
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438					
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616					
	- Kinh phí mua thẻ BHYTcho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318		14.318					
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539		6.539					
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405		5.405					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể CT MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể CT MTQG)*	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
8	Dự phòng sự nghiệp y tế (bổ sung tiền lương; ...)	12.000		12.000					
9	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	7.000		7.000					
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP	11.928		11.928					
11	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740		740					
12	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (NSTW bố trí trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ 102)	6.087		6.087					
13	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	6.738		6.738					
14	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (**1**)	48.000		48.000					
15	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (SN TNMT)	211		211					
16	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	60.310		60.310					
17	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	6.000		6.000					
18	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045		27.045					
19	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể; nhiệm vụ khác của địa phương	2.868		2.868					
20	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	37.429		37.429					
21	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (**2**)	92.000		92.000					
22	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441		441					
23	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000		5.000					
24	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000		10.000					
25	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000		4.000					
26	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000		10.000					
27	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.250		11.250					
28	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625		1.625					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển *(Không kể CT MTQG)*	Chi thường xuyên *(Không kể CT MTQG)*	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CT MTQG, CTMT, nhiệm vụ
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
29	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.736		1.736					
30	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348		1.348					
31	Kinh phí thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng,chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010		1.010					
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	10.000		10.000					
33	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	5.486		5.486					
C	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN VAY**	**4.100**			**4.100**				
D	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.000**				**1.000**			
E	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**121.136**					**121.136**		
F	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**81.121**						**81.121**	
G	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, nhiệm vụ**	**2.488.766**							**2.488.766**

Ghi chú:

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31 /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ	**1.854.271**	**425.608**	**21.839**	**58.946**	**429.252**	**53.644**	**21.451**	**2.016**	**14.946**	**413.021**	**34.664**	**94.093**	**332.330**	**51.918**	**29.300**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**1.228.050**	**367.686**	**21.839**	**29.914**	**227.045**	**53.282**	**21.451**	**2.016**	**14.735**	**131.652**	**34.664**		**332.330**	**25.800**	**300**
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	16.410												16.410		
2	Văn phòng UBND tỉnh	20.889					630							20.259		
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.714												4.714		
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	31.563												5.763	25.800	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.271												6.271		
6	Sở Giao thông vận tải	41.847									34.664	*34.664*		7.183		
7	Sở Tài chính	8.128									225			7.903		
8	Sở Xây dựng	5.097												5.097		
9	Sở Tư pháp	4.014												4.014		
10	Sở Công Thương	5.500												5.500		
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	9.421								571	4.120			4.730		
12	Sở Y tế	231.689				227.045								4.644		
13	Sở Khoa học - Công nghệ	25.511		21.839										3.672		
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	37.008					29.165		986		1.000			5.857		
15	Sở Thông tin - Truyền thông	8.530					4.770							3.760		
16	Sở Nội vụ	6.368												6.368		
17	Sở Ngoại vụ	4.642												4.642		
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	323.715	316.757											6.958		
19	Ban Quản lý khu Kinh tế	12.674								814	6.196			5.664		
20	Thanh tra tỉnh	6.796												6.796		
21	Ban Dân tộc	4.725												4.725		
22	Chi cục Bảo vệ môi trường	5.625								4.427				1.198		
23	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	4.827									3.669			1.158		
24	Chi cục Dân số - KHH GĐ	2.252												2.252		
25	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	2.013												2.013		
26	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.502												1.502		
27	Chi cục Phát triển nông thôn	2.516												2.516		
28	Chi cục Kiểm lâm Quảng Trị	35.802									7.000			28.802		
29	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.713									1.882			5.831		
30	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	7.365									2.390			4.975		
31	Chi cục Thuỷ lợi	8.465									6.654			1.811		
32	Chi cục Thủy sản	2.509												2.509		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
33	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	2.927									1.344			1.583		
34	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	1.411												1.411		
35	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	12.109												12.109		
36	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.835												1.835		
37	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	400												400		
38	Văn phòng Tỉnh ủy	103.395					18.381							85.014		
	Trong đó:	*81.409*												*81.409*		
	- Báo Quảng Trị	*3.605*												3.605		
39	Đoàn Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	754												754		
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	7.513												7.513		
41	Tỉnh Đoàn	3.552												3.552		
42	Hội Nông dân tỉnh	3.824												3.824		
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.959												3.959		
44	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.362												2.362		
45	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.106												1.106		
46	Tạp chí Cửa Việt	2.050												2.050		
47	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.215												1.215		
48	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.711												1.711		
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị tỉnh	609												609		
50	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	1.772												1.772		
51	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	1.264												1.264		
52	Hội Người mù tỉnh tỉnh	503												503		
53	Hội Đông y tỉnh	203												203		
54	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	253												253		
55	Ban đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	272												272		
56	Hội Khuyến học tỉnh	203												203		
57	Hội Từ thiện	153												153		
58	Câu lạc bộ Đường 9	253												253		
59	Hội tù chính trị yêu nước	203												203		
60	Hội Cựu Thanh niên xung phong	301												301		
61	Hội Y Dược và Kế hoạch hóa gia đình	153												153		
62	Hội Luật gia	203												203		
63	Đoàn Luật sư	90												90		
64	Trung tâm CNTT - Truyền thông	336					336									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
65	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu TDTT	12.146	11.116						1.030							
66	Đài Phát thanh - Truyền hình	21.451						21.451								
67	Trường Cao đẳng sư phạm	15.343	15.343													
68	Trường Chính trị Lê Duẩn	10.213	10.213													
69	Trường cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị	7.174	7.174													
70	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Quảng Trị	1.693	1.693													
71	Trường Cao đẳng Y tế	3.639	3.639													
72	Nhà Thiếu nhi	1.751	1.751													
73	Trung tâm khuyến nông	9.431									9.431					
74	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.749									1.749					
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	2.430									2.430					
76	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.586									5.586					
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.408									4.408					
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.267									2.267					
79	Chi cục Thuỷ sản	3.334									3.334					
80	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	1.616									1.616					
81	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	4.796									4.796					
82	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.469									3.469					
83	Trung tâm giống thủy sản	2.201									2.201					
84	BQL cảng cá Quảng Trị	2.377									2.377					
85	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	3.745									3.745					
86	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	659									659					
87	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	3.625									3.625					
88	Trung tâm tin học tỉnh	2.764									2.764					
89	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	1.052									1.052					
90	Tổng đội TNXP	485									485					
91	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.764									2.764					
92	Trạm kiểm tra trọng tải xe lưu động	1.065									1.065					
93	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	2.685									2.685					
94	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	8.923								8.923						
95	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	22.614			22.614											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
96	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	3.000			3.000											
97	Công an tỉnh	4.300			4.300											300
98	Cục Thống kê tỉnh	300														
B	**CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**626.221**	**57.922**		**29.032**	**202.207**	**362**			**211**	**281.369**		**94.093**		**26.118**	**29.000**
1	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục															
	- Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617	617													
	- Dự phòng bố trí tăng biên chế, chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết, chương trình, nhiệm vụ của địa phương	44.760	44.760													
2	Đào tạo cán bộ Lào	5.647	5.647													
3	Đào tạo lại	2.500	2.500													
4	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực; nhiệm vụ đào tạo khác	1.500	1.500													
5	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	1.000	1.000													
6	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế															
	- Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	14.000				14.000										
	- Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tặng bộ phận cơ thể người	84.566				84.566										
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438				46.438										
	- Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616				16.616										
	- Kinh phí mua thẻ BHYTcho đối tượng bảo trợ xã hội	14.318				14.318										
	- Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539				6.539										
	- Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405				5.405										
7	Dự phòng sự nghiệp y tế (bổ sung tiền lương; ...)	12.000				12.000										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
8	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	7.000													7.000	
9	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ-CP	11.928													11.928	
10	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740													740	
11	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (NSTW bổ trí trong định mức kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người nghèo vùng khó theo QĐ 102)	6.087													6.087	
12	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	6.738									6.738		*6.738*			
13	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	48.000									48.000					
14	Hỗ trợ hoạt động phối hợp cho các đơn vị (SN TNMT)	211								211						
15	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	60.310									60.310		*60.310*			
16	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045									27.045		*27.045*			
17	Kinh phí xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh	6.000									6.000					
18	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể; nhiệm vụ khác của địa phương	2.868									2.868					
19	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	37.429									37.429					
20	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	92.000									92.000					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - an ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi hoạt động môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, ĐT	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
21	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441									441					
22	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt - Lào	5.000														5.000
23	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	10.000														10.000
24	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000														4.000
25	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác của địa phương	10.000														10.000
26	Kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ	11.250			11.250											
27	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh công an xã	1.625			1.625											
28	Đề án "Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân tham gia BV chủ quyền, lãnh thổ, ANBGQG" giai đoạn 2019 - 2019	2.063			2.063											
29	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực cho lực lượng bảo vệ biên giới 2 tỉnh Savannakhet, Salavan nước CHDCND Lào giai đoạn 2018 - 2022 (Đề án 825)	1.736			1.736											
30	Kinh phí trang cấp và tập huấn lực lượng bảo vệ dân phố toàn tỉnh	1.348			1.348											
31	KP thực hiện NQ 32/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 về một số chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả của lực lượng trực tiếp phòng,chống ma túy giai đoạn 2018 - 2021	1.010			1.010											
32	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, chính trị, an toàn xã hội một số vùng trọng điểm và công tác tôn giáo đặc thù của địa phương; diễn tập KVPT	10.000			10.000											
33	Dự phòng biên chế chưa tuyển dụng	5.486	1.898			2.325	362				538				363	

Ghi chú:

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31 /12/2020 của UBND tỉnh)

1. Các khoản thu được hưởng 100%:

TT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100%		
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp: - Thuế sử dụng đất NN thu từ hộ gia đình - Thuế sử dụng đất NN thu từ các đối tượng còn lại *(Các nông trường, các HTX...)*	100%		100%
3	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước hàng năm và thu tiền một lần *(không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí; Thu tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp, Khu thương mại do tỉnh quản lý).* - Thu tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp, Khu thương mại do tỉnh quản lý (bao gồm tiền thuê đất hàng năm và thu tiền một lần)	100%	100%	
4	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; Thu bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị-xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty TNHHMTV do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc doanh nghiệp mà có vốn của NSĐP tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc địa phương quản lý: - Tài sản cấp tỉnh quản lý - Tài sản huyện, xã quản lý	100%	100%	
5	Các khoản thu hồi vốn của NSĐP đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu	100%		
6	Thu huy động Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh	100%		

7	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập địa phương và doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật; Lệ phí do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện thu theo quy định *(Không kể lệ phí môn bài và lệ phí trước bạ)*: - Đơn vị cấp tỉnh quản lý và tổ chức thu - Đơn vị cấp huyện quản lý và tổ chức thu - Đơn vị cấp xã quản lý và tổ chức thu	100%	100%	100%
8	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản (phần địa phương hưởng): - Đơn vị cấp tỉnh quản lý và tổ chức thu - Đơn vị cấp huyện quản lý và tổ chức thu	100%	100%	
9	Thuế bảo vệ môi trường *(trừ thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu)*	100%		
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			100%
11	Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: - Cấp tỉnh huy động - Cấp huyện huy động - Cấp xã huy động	100%	100%	100%
12	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước: - Đóng góp cho cấp tỉnh - Đóng góp cho cấp huyện - Đóng góp cho cấp xã	100%	100%	100%
13	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu: - Các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện - Các cơ quan nhà nước cấp huyện thực hiện - Các cơ quan nhà nước cấp xã thực hiện	100%	100%	100%
14	Thu kết dư - Ngân sách cấp tỉnh - Ngân sách cấp huyện - Ngân sách cấp xã	100%	100%	100%
15	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên - Bổ sung từ ngân sách trung ương - Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh - Bổ sung từ ngân sách cấp huyện	100%	100%	100%
16	Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau: - Chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh - Chuyển nguồn ngân sách cấp huyện	100%	100%	

	- Chuyển nguồn ngân sách cấp xã			100%
17	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài: - Viện trợ cho cấp tỉnh - Viện trợ cho cấp huyện - Viện trợ cho cấp xã	100%	100%	100%
18	Tiền đền bù thiệt hại đất theo chế độ quy định: - Đất do tỉnh quản lý - Đất do huyện quản lý - Đất do xã quản lý	100%	100%	100%
19	Các khoản thu khác của ngân sách theo quy định của pháp luật: - Cấp tỉnh quản lý - Cấp huyện quản lý - Cấp xã quản lý	100%	100%	100%
20	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý, sau khi trừ đi chi phí theo quy định của pháp luật: - Cơ quan cấp tỉnh xử lý: - Cơ quan cấp huyện xử lý:	100%	100%	
21	Tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của địa phương	100%		
22	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100%	

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách:

TT	Tên các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn
1	Thuế giá trị gia tăng (Không kể thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu và thuế GTGT thu từ hoạt động xổ số kiến thiết): - Thuế GTGT thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước - Thuế GTGT thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã Trong đó: + Cục Thuế tỉnh quản lý thu + Chi cục Thuế huyện, TP, TX quản lý thu - Thuế GTGT thu từ cá nhân và hộ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: + Thu tại các chợ trung tâm + Thu trên địa bàn phường, thị trấn + Thu trên địa bàn xã	100% 100%	100% 100% 50% 30%	50% 70%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Không kể thuế TNDN của các đơn vị hạch toán toàn ngành			

	và thuế TNDN thu từ hoạt động xổ số kiến thiết): - Thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài và DN cổ phần có vốn của NN - Thuế TNDN thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã Trong đó: + Cục Thuế tỉnh quản lý thu + Chi cục Thuế huyện, TP, TX quản lý thu	100% 100%	 100%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước (Không kể thuế TTĐB hàng hoá nhập khẩu và thuế TTĐB thu từ hoạt động xổ số kiến thiết): - Thuế TTĐB thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và DN cổ phần có vốn của nhà nước - Thuế TTĐB thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã: + Cục Thuế tỉnh quản lý thu + Chi cục Thuế huyện, thành phố, thị xã quản lý thu - Thuế TTĐB thu từ hộ cá nhân và hộ SX, KD, dịch vụ	100% 100%	 100% 30%	 70%
4	4.1. Thuế Thu nhập cá nhân (Không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động xổ số kiến thiết): * Cục Thuế tỉnh quản lý thu: * Chi cục thuế huyện, TP, TX quản lý thu: - Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân: + Thu tại các chợ trung tâm + Thu trên địa bàn phường + Thu trên các địa bàn còn lại - Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản - Thuế thu nhập từ các lĩnh vực còn lại 4.2. Thuế thu nhập cá nhân từ trúng thưởng xổ số kiến thiết	100% 100%	 100% 50% 70% 50% 100%	 50% 30% 50%	
5	Thuế tài nguyên (Không kể thuế tài nguyên thu từ các hoạt động dầu khí): - Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước - Thuế tài nguyên thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã: + Cục Thuế tỉnh quản lý thu: + Chi cục Thuế huyện, TP, TX quản lý thu	100% 100%	 100%	

	- Thuế tài nguyên thu từ cá nhân và hộ gia đình		30%	70%
6	Lệ phí môn bài: - Lệ phí môn bài thu từ các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp cổ phần có vốn của nhà nước - Lệ phí môn bài thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các hợp tác xã Trong đó: + Cục Thuế tỉnh quản lý thu + Chi cục thuế huyện, TP, TX quản lý thu - Thuế môn bài thu từ cá nhân và hộ SX, KD, dịch vụ: + Thu tại các chợ trung tâm + Thu trên địa bàn xã, phường, thị trấn	100% 100%	100% 100% 30%	70%
7	Lệ phí trước bạ: - Lệ phí trước bạ nhà, đất - Lệ phí trước bạ còn lại		30% 100%	70%
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phát sinh trên địa bàn phường - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn		50% 30%	50% 70%
9	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: - Giấy phép cho TW cấp (phần NSĐP được hưởng) - Giấp phép do UBND tỉnh cấp	70% 70%	30% 30%	
10	Thu tiền sử dụng đất: - Tỉnh thu: - Huyện, thị xã, thành phố thu	100% 10%	90%	

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31 /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL và các các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	Tổng chi cân đối NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=2+3+4+5+6+7*
	TỔNG SỐ	**1.083.600**	**955.610**	**28.777**	**2.341.256**	**206.151**	**120.788**	**3.652.582**
1	Thành phố Đông Hà	462.000	424.850	28.088	51.188	1.857	17.902	523.885
2	Thị xã Quảng Trị	55.500	51.780		98.663	2.841	9.605	162.889
3	Huyện Hải Lăng	148.000	96.100		300.263	5.507	13.333	415.203
4	Huyện Triệu Phong	57.000	52.920		346.535	3.921	12.010	415.386
5	Huyện Gio Linh	64.000	58.400		297.709	19.947	11.675	387.731
6	Huyện Vĩnh Linh	140.000	127.440		315.787	17.933	18.572	479.732
7	Huyện Cam Lộ	80.000	73.910		178.918	17.123	9.919	279.870
8	Huyện Đakrông	24.500	21.550		286.646	62.366	11.407	381.969
9	Huyện Hướng Hoá	52.000	48.100		446.665	74.656	13.196	582.617
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	600	560	689	18.882		3.169	23.300

Biểu số 56/CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 31 /12/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương, các nhiệm vụ phát sinh khác	Hỗ trợ bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ
A	*B*	*1 = 2+3*	*2*	*3*
	TỔNG SỐ	**326.939**	**206.151**	**120.788**
1	Thành phố Đông Hà	19.759	1.857	17.902
2	Thị xã Quảng Trị	12.446	2.841	9.605
3	Huyện Hải Lăng	18.840	5.507	13.333
4	Huyện Triệu Phong	15.931	3.921	12.010
5	Huyện Gio Linh	31.622	19.947	11.675
6	Huyện Vĩnh Linh	36.505	17.933	18.572
7	Huyện Cam Lộ	27.042	17.123	9.919
8	Huyện Đakrông	73.773	62.366	11.407
9	Huyện Hướng Hoá	87.852	74.656	13.196
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	3.169		3.169

Biểu số 58/CK-NSNN

TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH 2021
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số 3973/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2021
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
						Tổng số	Trong đó: NSĐP	
	TỔNG CỘNG					**361.920**	**321.250**	**87.120**
I	**GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**					**290.175**	**254.375**	**79.200**
1	**Cấp tỉnh**					**155.575**	**155.575**	**47.500**
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021							
-	Bố trí vốn quyết toán							1.000
-	Hội trường Sở Giáo dục và Đào tạo	Đông Hà	1.037,6m2	19-21	2509/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	10.407	10.407	1.340
-	Trường THPT Cửa Việt, huyện Gio Linh	Gio Linh	15 phòng	16-18	2376a/QĐ-UBND 30/10/2015	45.500	45.500	12.908
-	Nâng cấp và xây mới trường Mầm non Sao Mai, Đông Hà	Đông Hà	1.362,04m2	18-20	2972/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	9.000	9.000	1.000
-	Nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng Y tế	Đông Hà	913m2	19-21	2511/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.000	7.000	1.000
-	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nguyễn Hữu Thận	Triệu Phong		18-20	2508/QĐ-UBND 30/10/2018	6.500	6.500	835
-	Trường THPT Nguyễn Huệ, Thị xã Quảng Trị	TX Quảng Trị		18-20	2008/QĐ-UBND 08/11/2017 của thị xã QT	4.154	4.154	2.000
-	Nhà học thực hành trường THPT Thị xã Quảng Trị	TX Quảng Trị	1.666m2	20-22	1438/QĐ-UBND ngày 05/6/2020	9.828	9.828	6.617
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2021							
-	Trường THPT Bùi Dục Tài, huyện Hải Lăng	Hải Lăng	6.472m2	19-21	949/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	33.386	33.386	14.800
	Các dự án khởi công mới năm 2021							
-	Trường THCS&THPT Cồn Tiên, huyện Gio Linh; Hạng mục: nhà học thực hành	Gio Linh	Nhà 3 tầng, dt 2.035m2	21-23		14.900	14.900	3.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2021
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
						Tổng số	Trong đó: NSĐP	
-	Trường THCS&THPT Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, Hạng mục: Nhà học thực hành	Vĩnh Lĩnh	Nhà 3 tầng, dt 2.013m2	21-23		14.900	14.900	3.000
2	**Hỗ trợ có mục tiêu cho huyện**					**134.600**	**98.800**	**31.700**
2.1	***Huyện Hướng Hóa***					***10.000***	***9.000***	***4.500***
*	***Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***10.000***	***9.000***	***4.500***
-	Trường mầm non xã A Túc	Hướng Hóa	1430 m2	21-23	3587/QĐ-UBND 3/12/2020 của huyện HH	10.000	9.000	4.500
2.2	***Huyện Đakrông***					***13.700***	***12.500***	***3.900***
*	***Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***13.700***	***12.500***	***3.900***
-	Nhà nội trú Trường PTTH Đakrông	Đakrông	736 m2	21-23	117/NQ-HĐND 4/12/2020 của huyện ĐK	5.500	5.000	1.500
-	Trường THCS thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Nhà Hiệu bộ	Đakrông	388,8 m2	21-23	121/NQ-HĐND 4/12/2020 của huyện ĐK	2.700	2.500	900
-	Trường tiểu học thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Nhà 2 tầng 08 phòng học	Đakrông	1.070m2	21-23	122/NQ-HĐND 4/12/2020 của huyện ĐK	5.500	5.000	1.500
2.3	***Huyện Cam Lộ***					***16.000***	***9.500***	***3.000***
*	***Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***16.000***	***9.500***	***3.000***
-	Trường mầm non Tuổi Hoa, xã Thanh An	Cam Lộ	8 phòng học, Dt 750m2	21-23	28/NQ-HĐND 4/12/2020 của huyện CL	10.000	5.500	1.500
-	Trường mầm non Bình Minh, xã Cam Chính	Cam Lộ	6 phòng học, Dt 580m2	21-23	29/NQ-HĐND 4/12/2020 của huyện CL	6.000	4.000	1.500
2.4	***Huyện Hải Lăng***					***12.600***	***11.200***	***3.400***
*	***Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***12.600***	***11.200***	***3.400***
-	Trường TH và THCS Hải Chánh, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Hải Lăng	750m2	21-23	40/NQ-HĐND 2/12/2020 của huyện HL	4.500	4.000	1.200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2021
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
						Tổng số	Trong đó: NSĐP	
-	Trường TH&THCS Thiện Thành, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Hải Lăng	750m2	21-23	39/NQ-HĐND 2/12/2020 của huyện HL	4.500	4.000	1.200
-	Trường TH&THCS Hải Ba, hạng mục: phòng học	Hải Lăng	600m2	21-23	38/NQ-HĐND 2/12/2020 của huyện HL	3.600	3.200	1.000
2.5	***Huyện Triệu Phong***					***12.000***	***10.500***	***3.500***
*	***Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***12.000***	***10.500***	***3.500***
-	Trương Mầm non Triệu Sơn, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	21-23	63/NQ-HĐND 4/12/2020 của huyện TP	4.000	3.500	1.300
-	Trương THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	21-23	62/NQ-HĐND 4/12/2020 của huyện TP	4.000	3.500	1.100
-	Trương Mầm non Triệu Giang, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	21-23	61/NQ-HĐND 4/12/2020 của huyện TP	4.000	3.500	1.100
2.6	***Huyện Vĩnh Linh***					***19.000***	***17.200***	***3.600***
*	***Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***19.000***	***17.200***	***3.600***
-	Trường TH&THCS xã Vĩnh Hòa (điểm trường THCS), hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn	Vĩnh Linh	6 phòng học	21-23	4194/QĐ-UBND 3/12/2020 của huyện VL	4.000	3.600	1.300
-	Trường Mầm non số 2 Kim Thạch, hạng mục: Nhà hiệu bộ và phòng học chức năng	Vĩnh Linh	770 m2	21-23	4195/QĐ-UBND 3/12/2020 của huyện VL	4.000	3.600	1.300
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà nội trú	Vĩnh Linh	24 phòng	21-23	4193/QĐ-UBND 3/12/2020 của huyện VL	11.000	10.000	1.000
2.7	***Huyện Gio Linh***					***10.600***	***9.600***	***3.500***
*	***Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***10.600***	***9.600***	***3.500***
-	Trường mầm non Phong Bình số 1, hạng mục 6 phòng học	Gio Linh	6 phòng học	21-23	21/NQ-HĐND 3/12/2020 của huyện GL	4.800	4.300	1.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2021
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		
						Tổng số	Trong đó: NSĐP	
-	Trường mầm non Gio Hải - cơ sở 2, hạng mục 6 phòng học	Gio Linh	6 phòng học	21-23	23/NQ-HĐND 3/12/2020 của huyện GL	4.800	4.300	1.500
-	Trường THCS Trung Hải, hạng mục: 01 phòng học bộ môn và 01 phòng thư viện	Gio Linh	01 PHBM và 01 phòng TV	21-23	22/NQ-HĐND 3/12/2020 của huyện GL	1.000	1.000	500
2.8	***TX Quảng Trị***					***10.700***	***8.300***	***2.700***
*	***Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***10.700***	***8.300***	***2.700***
-	Trường TH và THCS Hải Lệ, hạng mục: Bếp ăn, Nhà ăn, nhà bán trú điểm trường tiểu học thôn Tích Tường	TX Quảng Trị	Nhà ăn bán trú	21-22	88/NQ-HĐND 3/12/2020 của TX Quảng Trị	1.200	1.000	500
-	Trường THCS Thành Cổ, thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1)	TX Quảng Trị	18 phòng học	21-23	90/NQ-HĐND 3/12/2020 của TX Quảng Trị	9.500	7.300	2.200
2.9	***TP Đông Hà***					***30.000***	***11.000***	***3.600***
*	***Các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025***					***30.000***	***11.000***	***3.600***
-	Trường THCS Nguyễn Trãi (giai đoạn 2), hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà học đa năng, sân thể thao và các hạng mục phụ trợ khác	Đông Hà	Nhà HB, nhà học ĐN, sân thể thao và các hạng mục phụ trợ khác	21-23	92/NQ-HĐND 3/12/2020 của TP Đông Hà	30.000	11.000	3.600
II	**KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ**					**71.745**	**66.875**	**7.920**
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2021							
-	Trạm ứng dụng Khoa học công nghệ Bắc Hướng Hóa	Hướng Hóa	150 ha	17-19	2756/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	19.129	19.129	1.100
-	Thiết bị đo lường thử nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng hàng hóa tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo	Hướng Hóa	Thiết bị	16-19	2755/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	27.000	25.246	418
	Các dự án khởi công mới năm 2021							
-	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 1)	Đông Hà	Thiết bị	21-23		25.616	22.500	6.402